

Số: /GPMT-BQL Bình Định, ngày tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 70/2022/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế giải quyết một số thủ tục hành chính trên lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Đức Toàn tại Văn bản số 04-2024/VB-DT ngày 26/12/2024 về việc hoàn thiện Báo cáo và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy gia công cơ khí và đan nhựa giả mây tại lô A28, KCN Phú Tài và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đức Toàn, địa chỉ trụ sở chính: tại lô A5+A6, Khu Công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy gia công cơ khí và đan nhựa giả mây, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy gia công cơ khí và đan nhựa giả mây.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A28, Khu Công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100446490 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 06 năm 2002, thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 06 năm 2023 do Phòng

Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 35221000205 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp chứng nhận lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2014.

1.4. Mã số thuế: 4100446490.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công cơ khí và đan nhựa giả mây.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 9.211,5m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (theo tiêu chí phân loại của pháp luật về Đầu tư công); có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

- Công suất: 2.000 bộ sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đức Toàn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đức Toàn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy định các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay các hoạt động liên quan đến việc đầu nối nước thải, xả bụi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND phường Trần Quang Diệu nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2034).

Điều 4. Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đại diện Ban Quản lý tại Khu kinh tế, Khu công nghiệp căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở Nhà máy gia công cơ khí và đan nhựa giả mây theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- UBND thành phố Quy Nhơn;
- UBND phường Trần Quang Diệu;
- Công ty CP ĐTXD Bình Định;
- Công ty TNHH Đức Toàn;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (công khai trên website);
- VP Đại diện BQL;
- Các Phòng: QLĐT, QLQH XD, QLDN;
- Lưu: VT, P.QLTNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thanh Nguyên

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Tài, không xả thải ra môi trường; Nước thải sản xuất phát sinh từ các bể nước rửa trong quy trình tẩy rỉ khung kim loại được thu gom, lưu chứa và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 03 ngăn, tự chảy về hố ga lắng (vật liệu bê tông cốt thép, chống thấm), sau đó tự chảy theo tuyến ống nhựa PVC D200mm về hố ga đầu nối nước thải của KCN Phú Tài (vật liệu bê tông cốt thép, chống thấm).

Tọa độ hố ga đầu nối nước thải: X=1525.382; Y= 595.388 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108^o15'; múi chiếu 3^o). Chất lượng nước thải trước khi đầu nối đảm bảo đạt cấp độ theo Quyết định số 404/QĐ-ĐTXD ngày 13/4/2012 của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định.

- Nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh từ các bể nước rửa trong quy trình tẩy rỉ khung kim loại được thu gom theo mương bê tông kích thước RxH=350x350mm dẫn về bể lắng 3 ngăn (vật liệu bê tông cốt thép, chống thấm), sau đó tự chảy về bể chứa nước thải sản xuất (vật liệu bê tông cốt thép, chống thấm) của cơ sở để lưu chứa, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn (Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc) → Hố ga lắng cặn → Hố ga đầu nối nước thải của khu công nghiệp.

- Dung tích bể tự hoại: 4,3 m³/bể (04 bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình: Nước thải phát sinh từ các bể nước rửa, trong quy trình tẩy rỉ khung kim loại → Bể lắng 03 ngăn → Bể lưu chứa nước thải → Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Dung tích bể lắng 3 ngăn: xây ngầm (kích thước: DxRxC = 10m x 2m x 3,3m);

- Dung tích bể chứa: xây ngầm (kích thước: DxRxC = 11,9m x 3,5m x 2,5m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát, kiểm tra hệ thống đường ống, mương dẫn nước thải để đảm bảo hiệu quả thu gom và đấu nối triệt để nước thải.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh mương dẫn nước thải; hút bùn, cặn tại bể tự hoại, bể lắng, mương dẫn để đảm bảo dung tích lưu chứa nước thải và nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý nước thải trước khi đấu nối.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát công tác thu gom, lưu chứa nước thải tại nhà máy đảm bảo đường ống dẫn và công trình lưu chứa nước thải luôn luôn kín, không bị rò rỉ, không phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Hệ thống thu gom, xử lý sơ bộ nước thải phải tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

3.2. Thực hiện việc thu gom, xử lý sơ bộ và ký hợp đồng đấu nối, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định.

3.3. Lưu giữ và ký hợp đồng chuyển giao nước thải phát sinh từ các bể nước rửa trong quy trình tẩy rỉ khung kim loại với đơn vị có chức năng xử lý, việc chuyển giao nước thải phải có chứng từ theo đúng quy định.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường hoặc chuyển giao nước thải không đúng quy định.

Phụ lục 02

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống phun sơn tĩnh điện 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hệ thống phun sơn tĩnh điện 02.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hệ thống phun sơn tĩnh điện 03.

2. Dòng khí thải; vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải khu vực phun sơn tĩnh điện 01, tọa độ: X= 1.525.284, Y= 595.393.
- Dòng số 02: Tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải khu vực phun sơn tĩnh điện 02, tọa độ: X= 1.525.295, Y= 595.364.
- Dòng số 03: Tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải khu vực phun sơn tĩnh điện 03, tọa độ: X= 1.525.276, Y= 595.328

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108^o15', múi chiều 3^o).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000 m³/giờ.

- Dòng số 01: Lưu lượng 4.000 m³/giờ.
- Dòng số 02: Lưu lượng 4.000 m³/giờ.
- Dòng số 03: Lưu lượng 32.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo thời gian hoạt động của cơ sở là 16 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=0,9; Kv=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

| TT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 180 | Không | Không |
| 2 | Lưu lượng | m ³ /giờ | - | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: Khí thải từng nguồn phát sinh được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn kín có đường kính Ø400 dẫn vào từng hệ thống xử lý bằng phương pháp hấp phụ, khí thải sau xử lý thoát ra ngoài thông qua quạt hút, công suất 5HP/quạt.

- Nguồn số 03: Được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn kín vào cyclone có đường kính Ø400, sau đó khí thải được dẫn vào tủ lọc bụi có đường kính Ø600 để xử lý và thu hồi bụi, khí thải sau xử lý thoát ra ngoài qua ống thoát có đường kính Ø400 thông qua 01 quạt hút, công suất 40HP.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải nguồn số 01 và nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thùng hấp phụ (than hoạt tính được đặt bên trong thùng) → Ống thoát → Không khí sạch thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm chắn nhôm cao 0,3m x 0,4m, than hoạt tính.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone → Filter lọc bụi (20 túi vải lọc bụi được lắp đặt bên trong) → Ống thoát → Không khí sạch thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống đường ống thu gom và xử lý khí thải của cơ sở để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra và chịu trách nhiệm giám sát trong suốt quá trình vận hành.

- Trong quá trình hoạt động cơ sở, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các

thiết bị xử lý khí thải, Công ty phải tạm dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải để tập trung xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải đã được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên các ống thoát của các hệ thống xử lý bụi, khí thải đã được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (việc quan trắc chất thải do Công ty tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải; bố trí điểm lấy mẫu, sàn thao tác tại các ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý để đảm bảo công tác kiểm tra, lấy mẫu quan trắc được an toàn, thuận lợi (vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021).

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải (như: lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành thử nghiệm, tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải,...).

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại khu vực nhà xưởng sản xuất cơ khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tọa độ X = 1.525.321; Y = 595.399.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn và độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
|----|---|---------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | | |
| 1 | 70 | 55 | - | QCVN 26:2010/BTNMT | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
|-----|--|---------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | | |
| 1 | 70 | 60 | - | QCVN 27:2010/BTNMT | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Mã CTNH | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--|----------------|--------------------------------|
| 01 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | 5 |
| 02 | Ắc quy chì thải | 19 06 01 | 5 |
| 03 | Cặn dầu máy thải từ quá trình sản xuất | 17 02 04 | 10 |
| 04 | Bùn thải từ xử lý tẩy rỉ, tẩy dầu kim loại | 07 03 07 | 120 |
| 05 | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại | 07 04 01 | 8 |
| 06 | Xi hàn thải | 07 04 02 | 4 |
| 07 | Than hoạt tính thải (lọc bụi sơn) | 12 01 04 | 30 |
| 08 | Nước thải từ hoạt động rửa tẩy rỉ, tẩy dầu | 12 01 02 | 400 |
| Tổng cộng | | | 582 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát (thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT):

| TT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|---|---------------------|--------------------------------|
| 01 | Bao bì mềm thải (túi vải lọc bụi sơn thải) | 18 01 01 | 20 |
| 02 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | 18 01 02 | 20 |
| 03 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | 18 01 03 | 20 |
| 04 | Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | 12 |
| 05 | Cặn thải có chứa thành phần nguy hại: màng sơn tại bồn phun sơn | 08 01 02 | 120 |
| 06 | Hộp mực in thải | 08 02 04 | 3 |
| Tổng cộng | | | 195 |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT | Các loại chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|---|---------------------|
| 01 | Giấy vụn, bì carton, bao bì ni lông,... | 500 |
| 02 | Phụ kiện (bản lề, tay nắm cửa, lưỡi cưa hỏng,..) | 200 |
| 03 | Dây nhựa thải từ sản xuất | 300 |
| 04 | Các loại sắt thép, nhôm thải từ sản xuất (không dính thành phần nguy hại) | 500 |
| | Tổng cộng | 1.500 |

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 17,16 tấn/năm.

- Chủng loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, công nhân làm việc tại cơ sở.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải có nắp đậy, có dung tích đảm bảo đủ lưu chứa toàn bộ lượng chất thải phát sinh.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: có diện tích 04 m²; khu lưu chứa chất thải công nghiệp phải kiểm soát có diện tích 22m² tại vị trí phía Tây Nam mặt bằng.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khí, không bị thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Tùy theo từng loại chất thải bố trí các thiết bị dụng cụ lưu chứa cho phù hợp đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng rách vỡ, bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa các loại chất thải rắn thông thường bố trí tại phía Bắc mặt bằng có diện tích 4m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; Nhà kho phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy đảm bảo công tác phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khu vực để thiết bị lưu chứa: Nhà văn phòng, xưởng sản xuất, nhà bảo vệ,...

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ và các sự cố khác liên quan theo quy định pháp luật.

- Trong quá trình hoạt động nếu xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan có liên quan để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng kinh tế, môi trường, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khắc phục, đền bù thiệt hại.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường Trần Quang Diệu trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
3. Trồng và duy trì cây xanh trong mặt bằng luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch được duyệt.
4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của cơ sở; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.
5. Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
7. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại.
8. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý hoá chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
9. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong quá trình vận hành. Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra các sự cố môi trường liên quan đến chất thải tại cơ sở.
10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới.